

Bản án số: 55/2022/HS-PT

Ngày: 20 - 5 - 2022.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhài

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Tuấn

Ông Vương Hồng Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Lý Đình Kiêm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 140/2021/TLPT-HS ngày 29/11/2021, do có kháng cáo của bị cáo và bị hại đối với bản án Hình sự sơ thẩm số 111/2021/HS-ST ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

*** Bị cáo kháng cáo và bị kháng cáo:**

Ngô Văn T, sinh ngày 10/01/1965; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Xóm Cạn, xã Ký Phú, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; trình độ học vấn: 07/10; nghề nghiệp: Kinh doanh; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Ngô Văn T1; con bà: Đặng Thị M (đều đã chết); có vợ: Lưu Thị P, có 02 con; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: Ngày 17/11/1988 bị Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên xét xử 12 tháng tù cho hưởng án treo về tội "Trộm cắp tài sản của công dân".

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/6/2021 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo do bị cáo nhờ: Luật sư Nguyễn Văn H - Công ty Luật TNHH MTV Thái Hưng, số 46, đường Nguyễn Tất Thành, xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. (Có mặt ngày 18, vắng mặt ngày 20)

Bị hại kháng cáo:

Bà Lục Thị Q, sinh năm 1984 (Có mặt).

Trú tại: Tổ dân phố LS, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Đơn vị công tác: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Bị hại không kháng cáo:

Ông Hoàng Nguyên K, sinh năm 1975 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm V, xã TH, TP. Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Đơn vị công tác: Chi cục Thi hành án dân sự TP. Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Người làm chứng:

1. Ông Lê Văn S, sinh năm 1963 (Có mặt ngày 18, vắng mặt ngày 20)

Trú tại: Tổ dân phố CT, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Giám định Viên tư pháp:

1. Ông Đỗ Văn H1 – Giám định viên tư pháp Kỹ thuật hình sự về tài liệu thuộc Phòng giám định kỹ thuật hình sự, Cục điều tra hình sự - Bộ Quốc phòng. (Có đơn xin vắng mặt)

2. Ông: Hà Mậu N– giám định viên tư pháp Kỹ thuật hình sự về tài liệu thuộc Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an (Vắng mặt)

3. Ông: Vũ Bình M1, sinh năm 1979

4. Bà: Hà Thanh N1, sinh năm 1981

5. Bà: Phan Thị Thu T2, sinh năm 1987

Đều là Giám định viên tư pháp Kỹ thuật hình sự về tài liệu thuộc Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an. (Đều có mặt ngày 18, vắng mặt ngày 20)

Địa chỉ: Đường Trịnh Văn Bô, phường P Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2012 -2013 Ngô Văn T và vợ là bà Lưu Thị P nhiều lần vay tiền của ông Lê Văn S, sinh năm 1963, trú tại TDP CT, thị trấn HS, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Khi vay tiền, T có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S. Sau nhiều lần thỏa thuận, vợ chồng T không trả nợ nên ông S đã làm đơn khởi kiện vụ án dân sự đến Tòa án nhân dân huyện Đại Từ yêu cầu T và bà P trả lại tiền cho ông S. Tại Bản án sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 05/01/2018 Tòa án nhân dân (TAND) huyện Đại Từ buộc Ngô Văn T phải trả số tiền là 1.643.428.125 đồng, buộc bà P phải trả số tiền 303.428.125 đồng cho ông Lê Văn S. Do Bản án nêu trên bị kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nên ngày 11/9/2018, TAND tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành xét xử. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 45/DSPT ngày 11/9/2018 của TAND tỉnh Thái Nguyên, quyết định: *“Buộc ông Ngô Văn T và bà Lưu Thị P có trách nhiệm phải trả cho ông Lê Văn S số tiền 350.000.000 đồng, buộc T phải có trách nhiệm trả cho ông S số tiền 1.340.000.000đ. Sau khi T và bà P thanh toán cho ông S số tiền 350.000.000 đồng cho ông S, ông S có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I275952 mang tên Ngô Văn T tại xã KP, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên cho T và bà P quản lý”*.

Sau khi Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, do T và bà P không chấp hành, không trả tiền cho ông S. Ngày 28/01/2019 ông S đã gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ đề nghị thi

hành Quyết định của Bản án nêu trên. Chi cục THADS huyện Đại Từ đã tiếp nhận đơn đề nghị của ông S. Thời điểm này, ông Hoàng Nguyên K (đang là Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ) đã ban hành quyết định thi hành án dân sự số 433/QĐ-CCTHADS ngày 01/02/2019 của Chi cục THADS huyện Đại Từ về việc yêu cầu Ngô Văn T và bà Lưu Thị P thi hành phần Quyết định của Bản án số 45/2018/DSPT ngày 11/9/2018 của TAND tỉnh Thái Nguyên. Đồng thời phân công bà Lục Thị Q (là chấp hành viên của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ) tổ chức thi hành án theo quyết định này.

Quá trình giải quyết thi hành án, đến ngày 09/7/2019 Ngô Văn T đã làm đơn tố cáo ông Hoàng Nguyên K và bà Lục Thị Q đến Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao, nội dung: Ngày 16/4/2019 T đã đưa cho bà Q số tiền 50.000.000 đồng và ngày 26/4/2019 T tiếp tục đưa cho ông K số tiền 100.000.000 đồng. Mục đích T đưa tiền cho bà Q và ông K là để nhờ giúp T lấy lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do ông S đang quản lý (khi nhận tiền ông K, bà Q có ký nhận với T). Đến tháng 6/2019, Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đại Từ vẫn tổ chức cưỡng chế căn nhà của T, do thấy ông K, bà Q không thực hiện và không trả lại tiền nên T đã làm đơn tố cáo bà Q và ông K về hành vi nhận hối lộ.

Sau khi nhận được đơn tố cáo của Ngô Văn T, Cơ quan điều tra VKSND tối cao đã tiến hành kiểm tra, xác minh nguồn tin theo quy định. Tiến hành trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trên các giấy biên nhận tiền, hẹn trả tiền do T cung cấp so với chữ ký, chữ viết của bà Q và chữ ký của ông K. Kết luận giám định không phải là chữ viết, chữ ký của bà Q, chữ ký của ông K.

Trên cơ sở các tài liệu xác minh, ngày 24/11/2020, Cơ quan điều tra VKSND tối cao đã ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 72/QĐ-VKSTC-C1(P3) nội dung: "Không có sự việc phạm tội xảy ra" theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự đối với nguồn tin do T cung cấp. Không đồng ý với kết quả giải quyết của Cơ quan điều tra VKSND tối cao, ngày 08/12/2020 T đã khiếu nại quyết định không khởi tố vụ án hình sự nêu trên. Ngày 17/12/2020, Thủ trưởng Cơ quan điều tra VKSND tối cao đã ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 02/VKSNDTC –C1 (P2), nội dung: "Giữ nguyên Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 72/VKSTC-C1(P3) ngày 24/11/2020 của Cơ quan điều tra – Viện kiểm sát nhân dân tối cao". Sau đó T tiếp tục làm đơn khiếu nại gửi đến Vụ 6 VKSND tối cao. Ngày 08/4/2021, Vụ 6 VKSND tối cao đã ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 21/QĐ-VKSTC-V6, nội dung: "Bác đơn khiếu nại ghi ngày 18/01/2021 của Ngô Văn T. Giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 02/VKSTC-C1(P2) ngày 17/12/2020 của Thủ trưởng Cơ quan điều tra – VKSND tối cao". Quyết định giải quyết khiếu nại số 21/QĐ - VKSTC-V6 là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Nhận thấy hành vi của Ngô Văn T có dấu hiệu của tội “Vu khống”, ngày 16/12/2020 cơ quan điều tra VKSND tối cao đã chuyển hồ sơ đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đại Từ để xác minh, làm rõ hành vi của Ngô Văn T. Đồng thời ngày 16/12/2020 bà Lục Thị Q có đơn đề nghị khởi tố đối với Ngô Văn

T về tội "Vu khống". Ngày 11/6/2021 ông Hoàng Nguyên K có đơn đề nghị khởi tố đối với Ngô Văn T về tội "Vu khống". Ông K, bà Q yêu cầu bị cáo bồi thường tổn thất tinh thần, uy tín, danh dự bị xâm phạm.

Vật chứng vụ án: 10.865.500 đồng; 01 tờ tiền mệnh giá 01 USD; 01 sim điện thoại và 01 đĩa CD; 01 giấy chứng minh nhân dân số 090511594; 01 thẻ bảo hiểm y tế; 02 thẻ Ngân hàng Agribank và BIDV; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm xe máy; 01 đăng ký xe máy đều mang tên Ngô Văn T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS max, mặt lưng màu trắng, có số IMEI 357306093400919; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung Galaxy A70, mặt lưng màu xanh được niêm phong vào phong bì ký hiệu C, 06 thẻ nhớ; 01 sim điện thoại; 01 đĩa CD và một số giấy tờ tài liệu khác thu giữ của bị cáo được niêm phong theo quy định.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 111/2021/HS-ST ngày 21/10/2021 Tòa án nhân dân huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên đã xét xử, quyết định: Tuyên bố bị cáo Ngô Văn T phạm tội "Vu khống".

- Áp dụng: Điểm c, đ, h khoản 2, khoản 4 Điều 156; khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Ngô Văn T 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 23/6/2021. Áp dụng điều 329 BLTTHS quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

- Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung bị cáo T 10.000.000đ (mười triệu đồng) sung công quỹ nhà nước.

- Về dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, điều 584, 585, 586, 589, 592, Điều 357 Bộ luật dân sự.

- Buộc bị cáo T bồi thường tổn thất tinh thần, danh dự, uy tín bị xâm phạm cho bị hại cụ thể: bị cáo T có trách nhiệm bồi thường cho ông Hoàng Nguyên K 10.000.000đ (mười triệu đồng); bồi thường cho bà Lục Thị Q 14.900.000đ (mười bốn triệu chín trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định xử lý về vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01 và ngày 02/11/2021 Ngô Văn T kháng cáo kêu oan.

Ngày 05/11/2021 bà Lục Thị Q kháng cáo đề nghị tăng hình phạt tù đối với bị cáo.

Trong phần phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên nhận định: Qua kết quả xét hỏi tại phiên tòa và xem xét các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án thấy: Cấp sơ thẩm xét xử Ngô Văn T về tội "Vu khống" theo quy định tại điểm c, đ, h khoản 2 điều 156 BLHS và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, xử phạt Ngô Văn T 24 tháng tù là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ngô Văn T và kháng cáo của bị hại Lục Thị Q, giữ

nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 111/2021/HSST ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Không chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên. Cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như tài liệu, chứng cứ để buộc tội bị cáo không phải là tài liệu gốc, khi bị kháng cáo, hồ sơ chuyển lên cấp phúc thẩm thì VKS cấp tỉnh mới thu thập bổ sung tài liệu là để đối chiếu với tài liệu cấp sơ thẩm đã thu thập, không phải là chứng cứ mới theo quy định tại Điều 353 Bộ luật tố tụng hình sự. Việc khám nhà bị cáo không đảm bảo. Xác định ông S là người làm chứng là không đúng. Kết luận chữ viết, chữ ký của bà Q, ông K là giả thì ai là người giả mạo chữ ký.

Về nội dung đánh giá chứng cứ: Tài liệu do ông T cung cấp về giấy nhận tiền, hẹn trả tiền, đề nghị rút đơn đã được giám định nhiều lần, kết luận chữ ký, chữ viết của bà Q là đúng; chữ ký của ông K đúng 1 lần tại kết luận 294 của Bộ Quốc Phòng. Sau đó Phòng kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng ban hành Văn bản số 197 ngày 18/9/2020 đính chính kết luận giám định số 294 đối với phần chữ viết, chữ ký của Lục Thị Q, Hoàng Nguyên K và Viện khoa học hình sự - Bộ Công an cũng ban hành Văn bản số 2141 ngày 20/10/2020 đính chính kết luận giám định số 84 ngày 10/6/2020 phần chữ viết, chữ ký của Lục Thị Q là không đúng quy định của Luật giám định tư pháp. 02 USB ghi âm cuộc hội thoại giữa ông T và bà Q trước ngày 16/4/2019 và cuộc làm việc ngày 26/4/2019 tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đại Từ ông T nộp cho cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã nhận, thể hiện tại biên bản giao nhận có được lưu trong hồ sơ vụ án hay không? Hiện tại đang ở đâu? Quá trình hỏi cung bị cáo không ghi âm, ghi hình, luật sư không được tham gia.

Luật sư đề nghị HĐXX khởi tố vụ án làm sai lệch hồ sơ vụ án đối với điều tra viên Nguyễn Viết T3. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại làm rõ động cơ nào các kết luận giám định gồm kết luận số 52 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Nguyên, số 294 của Phòng kỹ thuật hình sự Bộ quốc phòng, số 415, 84, 79 của Viện khoa học hình sự Bộ công an đều xác định là chữ ký của bà Q trong mẫu cần giám định mà vẫn khởi tố ông T. Làm rõ trách nhiệm của giám định viên trong việc thực hiện giám định không đúng theo luật giám định tư pháp; giám định đoạn ghi âm cuộc hội thoại do bị cáo giao nộp có cắt dán, chỉnh sửa không và trả tự do cho ông T tại phiên tòa.

Kiểm sát viên đối đáp: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên bổ sung tài liệu chứng cứ tại cấp phúc thẩm thực hiện đúng theo quy định tại Điều 353 Bộ luật tố tụng hình sự. Việc bắt, tạm giam, khám xét nơi ở của bị cáo T thực hiện đúng quy định của pháp luật. Quá trình điều tra bị cáo đã được nghe giải thích quyền và nghĩa vụ của bị cáo đầy đủ và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo xác định không có đơn khiếu nại gì đối với các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Xác định ông Lê Văn S là người làm chứng là đúng quy định. Việc ông K đến nhà bị cáo T trước ngày 26/4/2019 không có giá trị chứng minh có hay không việc ông K và bà Q có hành vi nhận tiền của bị cáo T như đơn tố cáo của bị cáo đã gửi. Việc trưng cầu giám định của cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân

dân tối cao thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Về vấn đề không giám định USB do T cung cấp thì việc thu thập tin báo ban đầu bị cáo T có quyền cung cấp, nếu đúng có tài liệu này thì bị cáo có quyền kiến nghị, khiếu nại đến cơ quan điều tra VKSND tối cao. Việc giải quyết đơn tố cáo của bị cáo T đối với ông K, bà Q đã được Cơ quan điều tra VKSND tối cao thụ lý giải quyết theo đúng trình tự của Bộ luật tố tụng hình sự. Việc Cơ quan điều tra VKSND tối cao không khởi tố vụ án hình sự đối với nội dung tố cáo của bị cáo T là có căn cứ pháp luật; việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định không khởi tố vụ án hình sự này đã đảm bảo đúng trình tự và có căn cứ pháp luật, do đó Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm như trên.

Bị cáo T tranh luận: Không đồng ý với ý kiến của Viện kiểm sát, bị cáo bị oan. Bị cáo nhất trí với quan điểm bào chữa của luật sư.

Bị hại Q không tranh luận gì.

Bị hại K: Ông T cho rằng tôi nhận tiền tại cửa nhà vệ sinh là vô lý, T giả mạo chữ ký của tôi, tôi không nhận tiền và ký vào giấy tờ gì của T. T cố tình tố cáo cán bộ thi hành án để trì hoãn việc thi hành bản án dân sự.

Lời nói sau cùng bị cáo bị oan, đề nghị xem xét lại toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng, đơn kháng cáo của bị cáo Ngô Văn T và của bị hại Lục Thị Q làm trong thời hạn và đúng thủ tục quy định nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trong quá trình thực hiện chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên thấy một số tài liệu có trong hồ sơ do cơ quan điều tra Công an huyện Đại Từ thu thập từ cơ quan điều tra VKSND tối cao không có dấu sao y bản chính và còn thiếu một số tài liệu liên quan đến thủ tục trưng cầu giám định. VKS nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành thu thập đầy đủ tài liệu trên tại cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, ngày 04/5/2022 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã chuyển toàn bộ tài liệu đã thu thập đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để bổ sung vào hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 353 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2]. Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo Ngô Văn T cho rằng bản án sơ thẩm quy kết bị cáo tội Vu khống là oan. Bị cáo khai: Ngày 09/7/2019 bị cáo đã làm đơn tố cáo ông Hoàng Nguyên K là Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ và bà Lục Thị Q là chấp hành viên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ đến Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao, nội dung trong quá trình tổ chức thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 45/DSPT ngày 11/9/2018 của TAND tỉnh Thái Nguyên, ngày 16/4/2019 bị cáo đã đưa cho bà Q số tiền 50.000.000 đồng và ngày 26/4/2019 bị cáo đưa cho ông K số tiền 100.000.000 đồng (khi nhận tiền

ông K, bà Q có ký nhận với bị cáo). Mục đích bị cáo đưa tiền cho bà Q và ông K là để nhờ giúp lấy lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do ông Lê Văn S (là người được thi hành) đang quản lý theo quyết định tại Bản án dân sự phúc thẩm số 45/DSPT nêu trên, nhưng đến tháng 6/2019 Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đại Từ vẫn tổ chức cưỡng chế căn nhà của bị cáo. Do thấy ông K, bà Q không thực hiện và không trả lại tiền nên bị cáo đã làm đơn tố cáo bà Q và ông K về hành vi nhận hối lộ và giao nộp giấy nhận tiền ghi ngày 16/4/2019 và ngày 26/4/2019, giấy hẹn trả tiền, giấy yêu cầu T rút đơn tố cáo đến cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nội dung trong giấy ghi ngày 16/4/2019 và ngày 26/4/2019 là do bị cáo viết, còn chữ ký là do bà Q và ông K ký sau khi đã nhận tiền (bị cáo đưa tiền, viết giấy và bà Q, ông K ký tại cửa phòng nhà vệ sinh tầng 3 cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đại Từ). Tờ giấy hẹn trả lại tiền vào ngày 05/5/2019 với số tiền 150.000.000đ có chữ ký của bà Q và ông K do bà Q viết và giao cho bị cáo vào ngày 29/4/2019. 02 tờ giấy đánh máy ghi ngày 29/7/2019 có nội dung giống nhau có chữ ký của người yêu cầu là bà Q và ông K về việc đề nghị T rút đơn tố cáo bị cáo nhận được tại phía trong cửa xếp nhà bị cáo trong 01 bì thư.

Ông K, bà Q khai: Thời điểm năm 2018, 2019 ông K là Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, bà Q là chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ là người được phân công tổ chức thi hành bản án dân sự phúc thẩm số 45 ngày 11/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có hiệu lực pháp luật, giữa người phải thi hành là Ngô Văn T và người được thi hành là ông Lê Văn S. Trong quá trình giải quyết thi hành bản án ông K, bà Q không được nhận bất cứ khoản tiền nào của Ngô Văn T, không được viết, ký vào tờ giấy nào của Ngô Văn T, không thỏa thuận và hứa hẹn trả tiền, không được cài bất cứ giấy tờ gì tại cửa nhà Ngô Văn T. Những chữ viết, chữ ký trong những tài liệu do bị cáo cung cấp cho cơ quan điều tra đều là giả mạo, là vu khống. Đề nghị xét xử hành vi vu khống của Ngô Văn T và yêu cầu bị cáo bồi thường tiền tổn thất tinh thần, danh dự, uy tín.

Tại công văn số 950/C09-P5 ngày 17/5/2022 và tại phiên tòa phúc thẩm Viện khoa học hình sự Bộ Công an đã giải thích văn bản đính chính số 2141/C09-P5 đối với kết luận số 84/C09-P5 và KLGD số 79/C09-P5 ngày 29/5/2020 như sau:

Đối với Kết luận giám định số 79/C09-P5 ngày 29/5/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an: Đây là kết luận giám định lần đầu đối với 02 mẫu cần giám định được nêu trong kết luận giám định.

Đối với việc đính chính kết luận giám định: Trong quá trình rà soát hồ sơ lưu trữ, Viện Khoa học hình sự Bộ Công an đã phát hiện ra lỗi kỹ thuật văn bản tại Kết luận giám định số 84/C09-P5 ngày 10/6/2020. Ngay sau khi phát hiện ra lỗi, Viện Khoa học hình sự đã có Công văn số 2141/C09-P5 ngày 20/10/2020 gửi Cơ quan trưng cầu giám định là Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao để đính chính kết luận giám định số 84/C09-P5 ngày 10/6/2020. Đây là lỗi kỹ thuật văn bản do sơ xuất trong khâu soạn thảo, còn đối với toàn bộ quá trình

tiến hành giám định vụ việc đã được các giám định viên Viện khoa học hình sự Bộ Công an thực hiện khách quan, chính xác, tuân thủ theo Luật giám định tư pháp năm 2012 và các quy trình chuyên môn nghiệp vụ. Do đó, các nội dung đính chính trong Công văn số 2141/C09-P5 ngày 20/10/2020 có giá trị tương đương với kết luận giám định.

Xét thấy: Quá trình xác minh, giải quyết đơn tố cáo của Ngô Văn T, Cơ quan điều tra VKSND tối cao đã tiến hành trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trên các giấy biên nhận tiền, giấy hẹn trả tiền, giấy yêu cầu T rút đơn do T cung cấp so với chữ ký, chữ viết của bà Q và chữ ký của ông K tại Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc Phòng và Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an. Kết luận giám định không phải là chữ ký của ông K và bà Q. Ngày 24/11/2020, Cơ quan điều tra VKSND tối cao đã ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 72/QĐ-VKSTC-C1(P3) nội dung: "Không có sự việc phạm tội xảy ra" theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự đối với nguồn tin do T cung cấp. Không đồng ý với kết quả giải quyết của Cơ quan điều tra VKSND tối cao, ngày 08/12/2020, T đã khiếu nại quyết định không khởi tố vụ án hình sự nêu trên. Ngày 17/12/2020, Thủ trưởng Cơ quan điều tra VKSND tối cao đã ra Quyết định giải quyết khiếu nại với nội dung: "Giữ nguyên Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 72/VKSTC-C1(P3) ngày 24/11/2020 của Cơ quan điều tra – Viện kiểm sát nhân dân tối cao". Sau đó T tiếp tục làm đơn khiếu nại gửi đến Vụ 6 VKSND tối cao. Ngày 08/4/2021, Vụ 6 VKSND tối cao đã ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 21/QĐ-VKSTC-V6, với nội dung: "Bác đơn khiếu nại ghi ngày 18/01/2021 của Ngô Văn T. Giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 02/VKSTC-C1(P2) ngày 17/12/2020 của Thủ trưởng Cơ quan điều tra – Viện kiểm sát nhân dân tối cao". Quyết định giải quyết khiếu nại số 21/QĐ-VKSTC-V6 là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, đã có đủ căn cứ kết luận: Đề trì hoãn việc thi hành bản án dân sự số 45/2018/DSPT ngày 11/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, ngày 07/9/2019 bị cáo T đã làm đơn tố cáo đối với ông Hoàng Nguyên K - Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ nhận hối lộ số tiền 100.000.000 đồng và tố cáo bà Lục Thị Q là chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, người được phân công tổ chức thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật trên nhận 50.000.000 đồng, đơn tố cáo được gửi đến cơ quan điều tra VKSND tối cao. Sau khi tiến hành xác minh kiểm tra nguồn tin tội phạm, cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao xác định bị cáo T có hành vi làm giả các chữ viết, chữ ký của bà Q, chữ ký của ông K. Do vậy không có sự việc ông K, bà Q nhận hối lộ như đơn tố cáo của bị cáo T. Ngày 24/11/2020, cơ quan cảnh sát điều tra VKSND tối cao ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 72/VKSTC-C1(P3) ngày 24/11/2020 do không có sự việc phạm tội xảy ra đối với nguồn tin do bị cáo cung cấp. Bị cáo tiếp tục thực hiện quyền khiếu nại việc không khởi tố vụ án hình sự theo đơn tố cáo nhưng không được chấp nhận đồng thời ông K, bà Q có đơn yêu cầu xử lý bị cáo về tội Vu khống.

Với hành vi trên bị cáo Ngô Văn T bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 24 tháng tù về tội “Vu khống” theo điểm c, đ, h khoản 2 Điều 156 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, không oan, nên kháng cáo kêu oan của bị cáo không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bị hại Lục Thị Q thấy: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó đã xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự và các quyền, lợi ích hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa P, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 24 tháng tù là phù hợp, do đó không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt tù đối với bị cáo của bị hại.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Bản án sơ thẩm căn cứ vào quy định của pháp luật buộc bị cáo T phải có trách nhiệm bồi thường tổn thất tinh thần, danh dự, uy tín bị xâm phạm cho ông Hoàng Nguyên K 10.000.000 đồng, cho bà Q 14.900.000 đồng là phù hợp.

[7]. Về vật chứng: Cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự: Tạm giữ của bị cáo 02 điện thoại di động và số tiền 10.865.500 đồng để đảm bảo việc thi hành án cho bị cáo; số vật chứng còn lại hoàn trả cho bị cáo là có căn cứ.

[8]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ được chấp nhận. Đề nghị của bị cáo, luật sư bào chữa cho bị cáo và bị hại là không có cơ sở.

[9]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[10]. Do kháng cáo của bị cáo và của bị hại Lục Thị Q không được chấp nhận nên bị cáo và bị hại Q phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ngô Văn T và bị hại Lục Thị Q. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 111/2021/HSST ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên bố: Bị cáo Ngô Văn T phạm tội “Vu khống”.

1. Áp dụng điểm c, đ, h khoản 2, khoản 4 Điều 156; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; Điều 347 Bộ luật tố tụng hình sự, xử phạt: Ngô Văn T 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 23/6/2021. Quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo việc thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 10.000.000đ (mười triệu đồng) sung quỹ nhà nước.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, điều 584, 585, 586, 589, 592, Điều 357 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Ngô Văn T phải bồi thường tổn thất tinh thần, danh dự, uy tín bị xâm phạm cho bị hại, cụ thể:

- + Bồi thường cho ông Hoàng Nguyên K 10.000.000đ (mười triệu đồng).
- + Bồi thường cho bà Lục Thị Q 14.900.000đ (mười bốn triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Trả lại cho bị cáo T: 01 tờ tiền mệnh giá 01 USD; 10 bút viết (04 bút mực nước, 06 bút bi); 04 bản phô tô Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 433 ngày 01/02/2019 của Chi Cục THADS huyện Đại Từ; 08 tờ giấy phô tô từ giấy viết tay do bà Lưu Thị P (vợ của Ngô Văn T) nội dung yêu cầu dừng thi hành án; 01 bản phô tô biên bản làm việc ngày 26/4/2019 tại Chi cục THADS huyện Đại Từ; 01 đơn đề nghị dừng thi hành án, trên đơn có ghi người làm đơn là ông Lê Văn S, in một mặt, mặt sau không in để trắng; 02 bản phô tô Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 05 ngày 10/5/2019 của Chi cục THADS huyện Đại Từ; 01 cuốn sổ nhãn hiệu Hồng Hà, trong sổ có 10 tờ giấy ghi số và chữ thể hiện các chi phí trong xây dựng công trình, ở giữa sổ có 02 trang giấy có chữ viết thể hiện nội dung File ghi âm buổi làm việc giữa Ngô Văn T với Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ ngày 26/4/2019; 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; 03 tờ giấy in một mặt, có chữ ký người tên H3 và viết tên “Nguyễn Văn H3”; 01 biên bản lấy lời khai của đương sự; các tài liệu liên quan đến thi hành án dân sự gồm các đơn của Ngô Văn T, phiếu hướng dẫn chuyển đơn của các cơ quan, biên bản giao nhận quyết định, văn bản thi hành án, thông báo thụ lý khiếu nại, quyết định giải quyết khiếu nại; 06 thẻ nhớ; 01 sim điện thoại và 01 đĩa CD; 01 giấy giấy minh nhân dân số 090511594 do Công an tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 29/11/2019, 01 thẻ bảo hiểm y tế mang tên Ngô Văn T; 02 thẻ Ngân hàng Agribank và BIDV; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm xe máy; 01 đăng ký xe máy đều mang tên Ngô Văn T.

- Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS max, mặt lưng màu trắng, có số IMEI 357306093400919 đựng trong bì ký hiệu D; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung Galaxy A70, mặt lưng màu xanh không kiểm tra cụ thể bên trong máy, được niêm phong vào phong bì ký hiệu C và 10.865.500đ (Mười triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, năm trăm đồng).

(Tình trạng, đặc điểm vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng ngày 17/9/2021 giữa Công an huyện Đại Từ và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ và Ủy nhiệm chỉ số 38)

4. Án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí:

- Buộc bị cáo Ngô Văn T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm và 1.245.000đ (Một triệu, hai trăm bốn mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự.

- Bị hại Lục Thị Q phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm số 111/2021/HSST ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh TN, Sở TP;
- VKSND huyện Đại Từ;
- TAND huyện Đại Từ;
- THADS huyện Đại Từ;
- CA huyện Đại Từ;
- Bị cáo; Bị hại;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhài